

BẢNG SỐ 2: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BUÔN ĐÔN

(Kèm theo Quyết định số 47/2008/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Khu Trung tâm huyện			
1	Tỉnh lộ 1	Ngã 3 nhà ông Thao	Ngã 3 Nghĩa trang liệt sĩ	350,000
		Ngã 3 Nghĩa trang liệt sĩ	Ngã tư Viện Kiểm Sát	550,000
		Ngã tư Viện Kiểm Sát	Ngã tư Bưu điện	700,000
		Ngã tư Bưu điện	Ngã tư Đài truyền thanh	750,000
		Ngã tư Đài truyền thanh	Chi nhánh điện Buôn Đôn - Ea súp	500,000
		Chi nhánh điện Buôn Đôn - Ea súp	Ngã tư Hạt Kiểm lâm	300,000
		Ngã tư Hạt Kiểm lâm	Hết dốc 50	200,000
2	Các đường ngang	Ngã tư Đài truyền thanh	Hết đường nhựa (đường đi đồi cây)	400,000
		Hết đường nhựa (đường đi đồi cây)	Đồi cây	150,000
		Ngã tư Đài truyền thanh	Ngã 3 trường Hồ Tùng Mậu	400,000
		Ngã 3 trường Hồ Tùng Mậu	Cổng Trung tâm Y Tế	350,000
		Cổng Trung tâm Y Tế	Ngã 3 Nghĩa địa Trung tâm	300,000
		Ngã 3 Nghĩa địa Trung tâm	Giáp sông Sêrêpôk	200,000
		Ngã tư Thư viện	Ngã 3 đường bao phía Đông (Trung tâm chính trị)	250,000
		Ngã tư Thư viện	Ngã 3 đường bao phía Tây	300,000
		Ngã 3 tỉnh lộ 1	Hết đường ngang (lô A7.2)	400,000
		Hết đường ngang (lô A7.2)	Giáp qui hoạch huyện phía Tây	200,000
		Tỉnh lộ 1	Hết lô A7	800,000
		Dọc đường lô A7	Giáp bến xe huyện	400,000
		Tỉnh lộ 1	Ngã 3 lô A6	800,000
		Ngã 3 lô A6	Hết qui hoạch phía Tây	400,000
		Dọc đường lô A6	Đến hết Viện Kiểm sát	400,000
		Tỉnh lộ 1	Cuối Phòng Tài chính - Kế hoạch	300,000
		Ngã tư Bưu điện	Ngã 3 Ủy ban dân số	350,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Ngã 3 Ủy ban dân số	Hết qui hoạch phía Đông	250,000
		Ngã 3 Ủy ban dân số	Đường ngang lô B2	200,000
		Đường bao phía Đông	Đường Nghĩa trang liệt sĩ	100,000
		Ngã 3 Ủy ban dân số (lô A1,A4)	Đường Nghĩa trang liệt sĩ	300,000
		Tỉnh lộ 1	Nghĩa trang liệt sĩ	300,000
3	Các đường ngang lô B1, B2			250,000
4	Các đường ngang lô A2, A3			250,000
5	Các đường dọc lô A2, A3			200,000
6	Đường vành đai phía Tây			150,000
7	Các khu dân cư có trục đường >=3,5m			80,000
8	Dọc đường lô A 10			150,000
9	Các khu dân cư còn lại			60,000
II	Xã Ea Nuôl			
1	Tỉnh lộ 1	Ranh giới xã với TP BMT	Ranh giới xã với TP BMT + 500m	350,000
		Ranh giới xã với TP BMT + 500m	Cầu Buôn Niêng	300,000
		Cầu Buôn Niêng	Ngã 3 mỏ đá Lâm Phong	220,000
		Ngã 3 mỏ đá Lâm Phong	Cầu Mthar	200,000
		Cầu Mthar	Cổng trường Bùi Thị Xuân	150,000
		Cổng trường Bùi Thị Xuân	Ngã 3 cây xăng	300,000
		Ngã 3 cây xăng (Khương Minh Yên)	Giáp ranh xã Tân Hòa	150,000
		Ngã 3 cây xăng (Khương Minh Yên)	Đường nhựa giáp thủy điện Sê Rê Pôk 3	200,000
2	Đường ngang	Ngã 3 Hoà An	Nghĩa địa Hoà An	200,000
		Nghĩa địa Hoà An	Giáp ranh xã Hoà Xuân	150,000
		Ngã 3 Đại Đồng	Sinh Cư Bur	150,000
		Ngã 3 UBND xã	Thôn Hoà Nam 2	100,000
		Buôn Mthar 1	Buôn Mthar 3	100,000
		Buôn Mthar 1	Thôn Hoà Thanh	100,000
		Buôn Niêng 2	Buôn Mới (134)	100,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
3	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5\text{m}$			60,000
4	Các khu dân cư còn lại			40,000
III	Xã Ea Bar			
1	Tỉnh lộ 5	Giáp ranh xã Cuôr Knia	Trường Lê Văn Tám	250,000
		Trường Lê Văn Tám	Ngã tư chợ cũ	350,000
		Ngã tư chợ cũ	Cửa hàng xe Hon da Toàn	700,000
		Cửa hàng xe Hon da Toàn	Cổng UBND xã	500,000
		Cổng UBND xã	Cổng thôn 8	400,000
		Cổng thôn 8	Nhà ông Hạnh thôn 6	350,000
		Nhà ông Hạnh thôn 6	Nhà bà Trai thôn 5	450,000
		Nhà bà Trai thôn 5	Rẫy ông Mỹ (Châu Sơn)	250,000
		Rẫy ông Mỹ (Châu Sơn)	Đầu dốc cầu Tiết Canh	150,000
		Đầu dốc cầu Tiết Canh	Ngã 3 Đai tường niệm	100,000
		Ngã 3 Đai tường niệm	Nhà ông Ma Oan	150,000
		Nhà ông Ma Oan	Giáp ranh thành phố Buôn Ma Thuật	140,000
2	Đường ngang	Ngã tư chợ cũ	Nhà ông Bơi	250,000
		Nhà ông Bơi	Giáp nghĩa địa	190,000
		Cửa hàng nông sản Thanh Bình	Nhà bà Liên	200,000
		Nhà bà Liên	Ngã tư nhà bà Diện	150,000
		Ngã tư nhà bà Diện	Nhà ông Hiếu	250,000
		Nhà ông Hiếu	Giáp ranh xã Ea Mnang (Cư Mgar)	120,000
		Ngã tư nhà bà Diện	Cầu cây Sung	150,000
		Cầu cây Sung	Giáp ranh xã Cuôr Knia	100,000
		Ngã 3 ông Nhiều	Nhà ông La (đường lô 2)	250,000
3	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5\text{m}$			80,000
4	Các khu dân cư còn lại			50,000
IV	Xã Cuôr Knia			
1	Các đường giao thông nông thôn	Giáp ranh xã Tân Hòa	Ngã 3 thôn 3	180,000
		Ngã 3 thôn 3	Ngã 3 ông Hạnh	210,000
		Ngã 3 ông Hạnh	Giáp ranh xã Ea Bar	150,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Ngã 3 thôn 3	Đập cây Sung	80,000
		Đập cây Sung	Giáp ranh xã Ea Mnang (Cư Mgar)	70,000
		Ngã 3 Ea M'nang	Xã Ea Bar	60,000
		Ngã 3 thôn 6	Giáp thôn 17 xã Ea Bar	140,000
		Ngã 3 thôn 9	Giáp đường đi Ea Bar	60,000
2	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			50,000
3	Các khu dân cư còn lại			40,000
V	Xã Tân Hòa			
1	Tỉnh Lộ 1	Giáp ranh xã Ea Nuôi (suối cạn)	Ngã 3 ông Khéo thôn 9	150,000
		Ngã 3 ông Khéo thôn 9	Ngã tư ông Toàn (hết thôn 9)	250,000
		Thôn 10	Hết thôn 11	350,000
		Hết thôn 11	Hết thôn 12	200,000
		Hết thôn 12	Hết thôn 13	220,000
		Hết thôn 13	Ngã 3 ông Thao (khu quy hoạch huyện)	250,000
2	Đường dọc lô E, F và D			100,000
3	Đường ngang	Ngã 3 Tân Tiến	Ngã 3 nhà ông Dũng (Huy)	300,000
		Ngã 3 nhà ông Dũng (Huy)	Ngã 3 ông Đang	250,000
		Ngã 3 ông Đang	Ngã 3 ông Báo (thôn 4)	200,000
		Ngã 3 ông Báo (thôn 4)	Ngã 3 Cao Thành Sơn	250,000
		Ngã 3 Cao Thành Sơn	Giáp xã Cuôr Knia	180,000
		Tỉnh lộ 1 (Ngã 3 nhà bà Lợi)	Cổng chợ	120,000
		Tỉnh lộ 1 (Ngã 3 Bưu điện văn hoá xã)	Vào lô F	120,000
		Ngã 3 Hồng Thân	Suối bà Chín	100,000
4	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			80,000
5	Các khu dân cư còn lại			60,000
VI	Xã Ea Wel			
1	Tỉnh lộ 1	Dốc 50	Nhà ông Trung	110,000
		Nhà ông Trung	Cổng Thủy Lợi	200,000
		Cổng Thủy Lợi	Cầu Ea Tul	120,000
		Cầu Ea Tul	Trạm điện 15KV	110,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Trạm điện 15KV	Nhà ông Nội	120,000
		Nhà ông Nội	Nhà ông Bảy	140,000
		Nhà ông Bảy	Cầu 33	150,000
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 1	Đường thôn 8 + 100m	70,000
		Đường thôn 8 + 100m	Đập dâng Nà Xô	50,000
		Tỉnh lộ 1	Thôn 9 (đỉnh dốc)	70,000
		Đỉnh dốc 500m	Đỉnh dốc 500m + 2.500m	50,000
		Từ 3000m	4.500m	60,000
		Đường Buôn Tul B	Vào thôn 9	80,000
		Đường tỉnh lộ 1	Đến 500m (đường vào Nà Wel)	80,000
		Từ 500m	Cổng Nà Wel	60,000
		Cổng Nà Wel	Giáp sông Sêrêpôk	60,000
		Tỉnh lộ 1	Cầu Ea Tul	100,000
		Giữa buôn Tun B	Đường 135	100,000
		Tỉnh lộ 1	Vào buôn Mới	60,000
3	Các đường Buôn Tul A			70,000
4	Các đường Buôn Tul B			70,000
5	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			50,000
6	Các khu dân cư còn lại			40,000
VII	Xã Ea Huar			
1	Tỉnh lộ 1	Cầu 33	Cầu 34	180,000
		Cầu 34	Cầu 35	140,000
		Cầu 35	Giáp ranh xã Krông Na	110,000
		Tỉnh lộ 1	Cầu Nà Xược	100,000
		Cầu Nà Xược	Cuối thôn 7	80,000
		Cuối thôn 7	Giáp Cư M'Gar	60,000
		Tỉnh lộ 1	Buôn Rếch A	70,000
		Buôn Rếch A	Thác 7 nhánh	60,000
		Tỉnh lộ 1	Buôn Rếch B	60,000
		Tỉnh lộ 1	Buôn Mới 134	80,000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
2	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5\text{m}$			50,000
3	Các khu dân cư còn lại			40,000
VIII	Xã Krông Na			
1	Tỉnh lộ 1	Giáp ranh xã Ea Huar	Ngã tư xưởng chế biến gỗ	110,000
		Ngã tư xưởng chế biến gỗ	Cây xăng	140,000
		Cây xăng	Ngã 3 đường vào Buôn Trí	200,000
		Ngã 3 đường vào Buôn Trí	Ngã 4 Bản Đôn	150,000
		Ngã 4 Bản Đôn	Đập Đăk Minh	110,000
		Đập Đăk Minh	Giáp ranh huyện Ea Súp	60,000
		Tỉnh lộ 1	Ngã 3 Khăm Thung	100,000
		Ngã 3 Khăm Thung	Cầu Buôn Trí	140,000
		Cầu Buôn Trí	Ngã tư Bản Đôn	120,000
		Quán cà phê Vàng trắng	Nhà Bun Koong Lào	100,000
		Nhà Bun Koong Lào	Hết Buôn Trí B	80,000
		Ngã tư Bản Đôn	Buôn Ea Mar	80,000
		Tỉnh lộ 1	Hạt kiểm lâm VQG YokDon	80,000
		Tỉnh lộ 1	Khu du lịch hồ Đăk Minh	100,000
		Tỉnh lộ 1	Buôn ĐrăngPhố	60,000
2	Các khu dân cư còn lại			50,000